

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẠ LONG
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2023/HNGĐ- ST

Ngày: 20/3/2023

"V/v: Chia tài sản chung của vợ
chồng sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG, TỈNH QUẢNG NINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Giang Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Lan và bà Trần Thị Kim Nhung

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuấn - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hạ Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13/01/2023 và 20/3/2023, tại Phòng xử án - Toà án nhân dân thành phố Hạ Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 89/2022/TLST - HNGĐ ngày 21/3/2022 về việc: "Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 162/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trịnh Thị Ngọc O**, sinh năm 1979. Nơi thường trú: Tổ 9, khu 4, phường B, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh **Đoàn Đình T**, sinh năm 1976. Nơi thường trú: Tổ 78, khu 5, phường B2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trịnh Thị Ngọc O trình bày: Chị và anh Đoàn Đình T kết hôn với nhau vào tháng 5/2022 (thực tế đã sống chung từ tháng 4/2010); đến ngày 23/9/2016 đã được Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 396/2016/QĐST-HNGĐ. Khi giải quyết ly hôn, Tòa án giao con chung của anh chị là cháu Đoàn Thùy Dương, sinh ngày 22/11/2010 cho chị là người trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Dương đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: chị và anh T không

yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung mà hai bên thống nhất sẽ phân chia mỗi người một nửa. Tuy nhiên, đến nay anh chị vẫn chưa tự phân chia được tài sản chung nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung.

Tài sản chung của anh chị gồm: 01 thửa đất ô số 08, diện tích 63,3m² theo quy hoạch chi tiết khu tự xây tại tổ 76, khu 5B, phường B2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM091503, số vào sổ cấp GCN: CH 00513 do Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long cấp ngày 12/9/2013, với giá tiền sử dụng đất là 506.352.000 đồng. Trên đất vợ chồng có xây dựng một ngôi nhà 3 tầng, diện tích sử dụng thực tế 210m², với chi phí hoàn thiện khoảng 1.300.000.000 đồng. Tổng giá trị thực tế nhà và đất tại thời điểm hiện tại khoảng 3.500.000.000 đồng. Hiện nay anh T đang là người quản lý, sử dụng ngôi nhà.

Nguồn gốc tiền mua đất và xây nhà: Do vợ chồng tích lũy được tiền trong quá trình chung sống từ nguồn thu nhập (lương) ổn định của vợ chồng. Ngoài ra, anh T còn có thu nhập ngoài lương từ công việc làm ngoài là nghề quy hoạch thiết kế xây dựng (tại thời điểm đó anh T công tác tại Viện thiết kế quy hoạch tỉnh Quảng Ninh; chị làm kế toán cho Công ty du lịch).

Yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản là nhà và đất nêu trên. Phương thức chia: Chị yêu cầu được nhận nhà và thanh toán tiền chênh lệch (1/2 giá trị nhà, đất) cho anh T.

Tại Bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Đoàn Đình T trình bày: Về việc anh và chị Trịnh Thị Ngọc O xác lập mối quan hệ hôn nhân, sau đó đã được Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long giải quyết ly hôn, giao quyền nuôi con và không phân chia tài sản chung như chị O đã trình bày là đúng.

Về tài sản chị O đang yêu cầu Tòa án phân chia: Anh xác nhận ngôi nhà 3 tầng xây trên diện tích đất 63,3m² như chị O trình bày có đứng tên anh và chị Trịnh Thị Ngọc O. Tuy nhiên, đây không phải là tài sản chung của vợ chồng mà tài sản riêng của anh. Bởi lẽ:

Quá trình anh và chị O chung sống khi còn là vợ chồng thì đến năm 2013 phát sinh mâu thuẫn. Từ đó vợ chồng sống ly thân. Do khi đó anh cần thu xếp chỗ ở nên đã vay mượn tiền của bố anh, chị anh và bạn anh (có viết giấy tờ vay nhưng anh không xuất trình được) để xin UBND thành phố Hạ Long giao đất và xây dựng ngôi nhà 3 tầng trên đất đó. Toàn bộ tiền mua đất và xây dựng nhà anh đều đi vay; việc anh xin giao đất, xây dựng nhà là trong thời kỳ vợ chồng sống ly thân (đầu năm 2013). Nhưng khi làm các thủ tục xin giao đất, do sơ xuất nên anh đã không khai báo với cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đây là tài sản riêng của anh, nên cơ quan cấp đất đã đưa tên chị O vào Giấy chứng quyền sử dụng đất. Mặt khác, chị O cũng đã xác nhận cho anh Giấy ủy quyền trong công việc và công nợ của anh sau này trong quá trình hai người sống ly thân là do anh tự chịu trách nhiệm, không liên đới đến chị O. Đơn cam kết tài sản riêng viết ngày 09/7/2020 chị O ký xác nhận cam kết không tranh chấp khiếu kiện gì liên quan đến thửa đất và

làm các căn cứ khác (Giấy ủy quyền và Đơn xin xác nhận anh đã giao nộp cho Tòa án)

Anh xác định nhà và đất là tài sản riêng của anh nên anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị O và anh cũng không đưa ra quan điểm về cách phân chia tài sản.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/6/2022 thể hiện: Thửa đất ô số 08 theo quy hoạch chi tiết khu tự xây tại tổ 76, khu 5B, phường B2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM091503, số vào sổ cấp GCN: CH 00513 do Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long cấp ngày 12/9/2013 cho anh Đoàn Đình T và chị Trịnh Thị Ngọc O có diện tích 63,3m². Trên đất có xây dựng ngôi nhà 3 tầng, loại nhà: cấp 3; kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép, tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép, diện tích 01 sàn là 57,7m²

Tại Biên bản định giá tài sản thể hiện:

Giá trị quyền sử dụng đất: 546.912.000 đồng

Giá trị ngôi nhà 3 tầng, mỗi tầng 57,7m² là 998.183.000 đồng.

Tổng cộng giá trị quyền sử dụng đất và nhà 3 tầng là: 1.545.095.000 đồng.

Chị O và anh T đã được thông báo về kết quả định giá và không có ý kiến gì; cũng không lựa chọn và yêu cầu Trung tâm thẩm định giá để xác định giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường. Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2023 và tại phiên tòa, anh T có quan điểm ngôi nhà 3 tầng xây dựng móng đá, tường chịu lực (không phải kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép như biên bản định giá xác định) nên giá trị sẽ thấp hơn mức giá trong Biên bản định giá. Tuy nhiên, anh không yêu cầu định giá lại ngôi nhà.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; đưa ra quan điểm về triệu tập người làm chứng, về định giá lại tài sản và tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải nhưng đều vắng mặt (không lý do).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thời hạn tạm ngừng phiên tòa đã vi phạm Khoản 2 Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn nhiều lần không có mặt theo yêu cầu của Tòa án là vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xác định nhà đất là tài sản chung. Xét công sức đóng góp vào khối tài sản chung thì anh T có công sức nhiều hơn nên được hưởng 80% giá trị tài sản, chị O được hưởng 20% và giao nhà đất cho chị O

được quyền sử dụng; chị O phải thanh toán cho anh T tiền chênh lệch tương đương 80% trị giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Là tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà Long.

[2] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trịnh Thị Ngọc O:

Anh Đoàn Đình T và chị Trịnh Thị Ngọc O về sống chung từ tháng 4/2010, sau đó đăng ký kết hôn vào tháng 5/2011. Đến tháng 9/2016 thì được Tòa án giải quyết ly hôn. Thửa đất ô số 08 quy hoạch chi tiết khu tự xây tại tổ 76, khu 5B, phường B2, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM091503, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00513, diện tích 63,3m²; do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Long cấp cho anh Đoàn Đình T và chị Trịnh Thị Ngọc O vào ngày 12/9/2013; trên đất có ngôi nhà 3 tầng là cấp trong thời kỳ quan hệ hôn nhân của anh chị đang tồn tại. Theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình, tài sản trên được xác định là tài sản chung của vợ chồng (*Điều 33: Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra...trong thời kỳ hôn nhân...*)

[3] Tuy nhiên, do anh T không thừa nhận tài sản trên là tài sản chung nên cần phải xem xét, đánh giá các chứng cứ khác do anh T, chị O cung cấp và các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được để xác định là tài sản chung của vợ chồng hay tài sản riêng của anh T. Các chứng cứ bao gồm:

[3.1] Theo lời khai của anh T, khi anh mua đất và xây dựng căn nhà (từ đầu năm 2013) thì vợ chồng đang trong thời kỳ sống ly thân. Qua thu thập tài liệu từ hồ sơ vụ án ly hôn của anh chị (hồ sơ thụ lý số 509/2016/TLST-HNGĐ ngày 18/8/2016/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Long), thể hiện: Chị O và anh T đều khai vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2013. Theo hồ sơ cấp đất do UBND thành phố Hà Long cung cấp, đơn xin giao đất để làm nhà ở do anh T viết là vào ngày 20/4/2013. Vì vậy, xác định được thời gian anh T xin giao đất là khi vợ chồng chưa sống ly thân, sau đó đến cuối năm 2013 anh chị mới sống ly thân. Như vậy, anh T khai anh làm thủ tục xin giao đất để xây nhà khi vợ chồng đã sống ly thân là không có căn cứ.

[3.2] Xét nguồn tiền xin giao đất, xây nhà: Chị O khai anh chị về chung sống với nhau từ tháng 4/2010 (anh T cũng thừa nhận). Khi đó cả hai anh chị đều có công việc và có thu nhập. Thu nhập của chị O dùng để trang trải sinh hoạt chung của gia đình; thu nhập của anh T dùng để tiết kiệm, tích lũy. Ngoài ra, anh T còn có thu nhập từ công việc làm thêm ngoài lương (kỹ sư thiết kế xây dựng). Tiền tiết

kiệm vợ chồng thống nhất anh T là người quản lý. Khi vợ chồng có mâu thuẫn và sống ly thân, chị và anh T vẫn đang cùng nhau khắc phục mâu thuẫn và tập trung chăm sóc con, chưa ai có ý định ly hôn, chưa phân chia tiền tiết kiệm của vợ chồng; anh T vẫn là người quản lý tiền tiết kiệm. Khi mua đất, xây nhà anh T có trao đổi với chị. Tuy nhiên, do vợ chồng giận dữ nhau, mặt khác anh T là chồng nên anh T tự đứng ra làm các thủ tục giao dịch xin Nhà nước giao đất và thuê thợ xây dựng nhà. Còn anh T cho rằng toàn bộ tiền mua đất, xây nhà không phải là tiền chung của vợ chồng mà do anh đi vay của bố anh, bạn anh và chị anh (có viết giấy vay).

Xét thấy: Lời khai của chị O và anh T không thống nhất với nhau, chị O không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc vợ chồng tiết kiệm được tiền và giao anh T quản lý. Nhưng anh T cũng không đưa ra được chứng cứ và giấy tờ chứng minh anh vay tiền của bố anh, chị anh, bạn anh để mua đất, xây nhà hoặc tiền anh có được từ nguồn nào khác (Tòa án đã yêu cầu anh cung cấp tên, địa chỉ của những người cho anh vay tiền nhưng anh không cung cấp được cụ thể địa chỉ và cũng không cung cấp được giấy tờ vay tiền); tại phiên tòa, anh T trình bày cũng không nhớ rõ là hiện nay đã trả nợ được hết số tiền đã vay chưa, nên lời khai của anh T không đảm bảo tính khách quan, trung thực. Anh T là người trực tiếp đi làm mọi thủ tục xin cấp đất, xây nhà và tự nguyện kê khai hai vợ chồng đứng tên trong các giấy tờ xin giao đất. Anh T cũng không trao đổi, bàn bạc với chị O về việc để mình anh hoặc cả hai vợ chồng đứng tên; mặt khác khi đó anh chị đang tồn tại quan hệ hôn nhân; chưa có ý định ly hôn nên khẳng định việc anh làm thủ tục để hai vợ chồng đứng tên là đúng với sự thật khách quan và đảm bảo quy định của pháp luật. Trường hợp nếu nguồn tiền do anh đi vay đúng như lời khai của anh, nhưng anh tự làm thủ tục để hai vợ chồng đứng tên thì là sự tự nguyện của anh tạo lập tài sản chung của vợ chồng. Mặt khác, việc anh T là người chồng đứng ra thực hiện các thủ tục mua đất xây dựng nhà (chị O không tham gia do bận nuôi con nhỏ) cũng là phù hợp với thói quen chung của các gia đình người Việt. Nên không có căn cứ chấp nhận quan điểm của anh T về việc anh cho rằng do sơ xuất nên anh đã không trình báo với cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đây là tài sản riêng của anh, nên cơ quan cấp đất đã đưa tên chị O vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.3] Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất: Qua tài liệu thu thập được tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Hạ Long, hồ sơ giao đất bao gồm: Đơn xin giao đất để làm nhà ở cho hộ gia đình (anh T viết); tờ trình v/v giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình ông, bà Đoàn Đình T - Trịnh Thị Ngọc O; biên bản giao đất của Phòng tài nguyên & Môi trường UBND thành phố Hạ Long; thông báo nộp tiền sử dụng đất; thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất của Chi cục thuế Hạ Long; giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước (anh T nộp); quyết định về việc giao đất có thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Đoàn Đình T - bà Trịnh Thị Ngọc O; quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông, bà Đoàn Đình T - Trịnh Thị Ngọc O của

UBND thành phố Hạ Long. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 12/9/2013 mang tên ông, bà Đoàn Đình T -Trịnh Thị Ngọc O.

Xét thấy: Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND thành phố Hạ Long tiến hành đã đảm bảo theo quy định của pháp luật (anh T cũng thừa nhận); đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của anh T - chị O. Vì vậy, người có quyền sử dụng thửa đất và quyền sở hữu nhà nêu trên là anh T và chị O.

[3.4] Đối với các tài liệu anh T cung cấp, gồm: “*Giấy ủy quyền*” (đề ngày 05/1/2016) và “*Đơn cam kết tài sản riêng*” (đề ngày 19/11/2020)

Xét thấy:

+ Đối với “*Giấy ủy quyền*” ngày 5/1/2016, do anh T viết, nội dung thể hiện: “Chị O thống nhất với anh T mọi công việc và công nợ của anh T trong quá trình ly thân là do anh T tự chịu trách nhiệm với các cá nhân và tập thể liên quan”. Xét nội dung Giấy ủy quyền nêu trên không thể hiện việc anh chị thỏa thuận nhà, đất là tài sản riêng hay tài sản chung; không có xác nhận hoặc công chứng, chứng thực của Cơ quan có thẩm quyền nên không có giá trị chứng minh nội dung anh T đưa ra.

+ Đối với “*Đơn cam kết tài sản riêng*”: Được lập vào ngày 19/11/2020 là sau khi anh chị đã ly hôn. Nội dung thể hiện: để “tạo điều kiện cho anh T được thế chấp và chuyển tên chủ theo quy định của nhà nước”. Đơn không thể hiện nội dung xác định tài sản là riêng của anh T, không được cấp có thẩm quyền xác nhận hoặc công chứng, chứng thực, không đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật hôn nhân và gia đình, nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo nội dung đơn.

(Khoản 2 Điều 38: “*Thỏa thuận về việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật*”)

Từ những đánh giá, phân tích nêu trên thấy rằng: Anh T không đưa ra được chứng cứ chứng minh nguồn tiền mua đất và xây dựng căn nhà là tài sản riêng do mình anh đứng ra vay mượn để có được và do anh tự trả theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình, nên có căn cứ để xác định nhà đất nêu trên là tài sản chung của anh T và chị O trong thời kỳ hôn nhân và chị O yêu cầu Tòa án phân chia là có căn cứ theo quy định của pháp luật .

(Khoản 3 Điều 33: “*Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung*”)

[4] Về chia tài sản chung:

[4.1] Cách thức chia: Do ngôi nhà không thể ngăn chia được nên không thể chia được bằng hiện vật mà cần chia theo giá trị;

[4.2] Xét công sức đóng góp vào khối tài sản chung: Về nguyên tắc chia tài sản chung theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình là chia đôi, nhưng có tính đến công sức đóng góp. Xét thấy anh T có công sức đóng góp vào khối tài sản chung nhiều hơn do có thu nhập cao hơn (chị O cũng thừa nhận), nên anh T được chia 80% giá trị tài sản, chị O được chia 20% giá trị tài sản là phù hợp.

[4.3] Cụ thể: Tổng giá trị nhà và đất là: 1.545.095.000 đồng.

Phần anh T được chia: $1.545.095.000 \text{ đồng} \times 80\% = 1.236.076.000 \text{ đồng}$

Phần chị O được chia: $1.545.095.000 \text{ đồng} \times 20\% = 309.019.000 \text{ đồng}$

Xét hiện nay chị O không có nhà ở (đang ở nhờ nhà bố mẹ đẻ) và đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên của anh chị từ sau khi anh chị ly hôn đến nay. Anh T thừa nhận không thường xuyên ở ngôi nhà chị O đang yêu cầu chia mà thường trú tại tổ 78, khu 5, phường B2, thành phố Hạ Long (chị O xác định anh T cho thuê ngôi nhà từ khi xây dựng xong). Xét hoàn cảnh nêu trên của anh chị thấy cần giao nhà, đất cho chị O và buộc chị có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản tương đương 80% cho anh T là phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của hai bên, đồng thời đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên theo quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Từ những nhận định trên đây, xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị O về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu giao cho chị được sở hữu, sử dụng nhà đất. Không chấp nhận yêu cầu chia đôi tài sản.

[3] Về án phí: Anh T và chị O mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được hưởng. Cụ thể:

Án phí anh T phải chịu: $36.000.000 \text{ đồng} + (1.236.076.000 \text{ đồng} \times 3\%) = 49.082.280 \text{ đồng}$

Án phí chị O phải chịu: $309.019.000 \text{ đồng} \times 5\% = 15.450.950 \text{ đồng}$

[4] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản chị O tự nguyện chịu nên không xem xét.

[5] Về quyền kháng cáo: Chị O và anh T được quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 33; Điều 38; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí của Ủy ban thường vụ quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị Ngọc O, về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn là quyền sử dụng đất đối với Thửa đất ô số 08 theo quy hoạch chi tiết khu tự xây tại tổ 76, khu 5B, phường B2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM091503, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00513 do Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long cấp ngày 12/9/2013 cho anh Đoàn Đình T và chị Trịnh Thị Ngọc O có diện tích 63,3m²; trên đất có xây dựng ngôi nhà 3 tầng, loại nhà: cấp 3; kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép, tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép, diện tích 01 sàn là 57,7m².

2. Giao cho chị Trịnh Thị Ngọc O được quyền sử dụng thửa đất ô số 8 và quyền sở hữu ngôi nhà 03 tầng xây dựng trên thửa đất ô số 08 theo quy hoạch chi tiết khu tự xây tại tổ 76, khu 5B, phường B2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM091503, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00513 do Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long cấp ngày 12/9/2013 cho anh Đoàn Đình T và chị Trịnh Thị Ngọc O có diện tích 63,3m²; loại nhà: cấp 3; kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép, tường bao xây gạch, mái bê tông cốt thép, diện tích 01 sàn là 57,7m².

3. Chị Trịnh Thị Ngọc O có nghĩa vụ thanh toán cho anh Đoàn Đình T số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 1.236.076.000đ (Một tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn đồng)

4. Về án phí:

Anh Đoàn Đình T phải chịu 49.082.280đ (Bốn mươi chín triệu, không trăm tám mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm

Chị Trịnh Thị Ngọc O phải chịu 15.450.950đ (Mười lăm triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, chín trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 32.000.000đ (ba mươi hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000486 ngày 18/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Số tiền còn lại 16.549.050đ (mười sáu triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, không trăm năm mươi đồng) trả lại cho chị Trịnh Thị Ngọc O.

5. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản chị O tự nguyện chịu nên không xem xét.

6. Anh Đoàn Đình T và chị Trịnh Thị Ngọc O được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hạ Long;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục thi hành án DS TP Hạ Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Giang Thanh